TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 327 /2025 /DS-PT
Ngày: 18 – 4 - 2024
V/v: *"Tranh chấp quyền thừa kế".*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Tuấn

Các thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Châu Anh, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2024/TLPT – DS ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc " *Tranh chấp quyền thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS –ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1083/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1962. Địa chỉ: số G, đường T, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Quốc H1 thuộc chi nhánh công ty L9 và cộng sự tại Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1955. Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn H2 là anh Trần Ngọc T, sinh năm 1986. Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn H2 là Luật sư Lê Phan Hoàng D (Công ty L10) thuộc đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

2.2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: tổ C, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn T1 là anh Lê Minh H3, sinh năm 1998. Địa chỉ: khu C, ấp N, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt) và anh Đào Thanh N, sinh năm 1998. Địa chỉ: tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Ngọc H4, sinh năm 1945 (vắng mặt)
- Anh Trần Ngọc T2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Trần Hoàng M, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1976. Địa chỉ: tổ F, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Bà Mai Thị V, sinh năm 1975 (vắng mặt)
- Anh Trần Minh D1, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số A, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông H4, ông M, ông C, anh D1, anh T2 và bà V là: ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bà Huỳnh Thị H5, sinh năm 1964 (vắng mặt)
- Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1986 (có mặt)
- Chị Trần Thị Cẩm T3, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Trần Thị M1, sinh năm 1959. Địa chỉ: tổ A, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị M1 là anh Trần Ngọc T, sinh năm 1986. Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bà Trần Thị M2, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Ông Trần Văn T4, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông T4 là anh Trần Văn L, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt) và ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bà Trần Thị T5, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà T5 là ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

-Hồ Thị N1, sinh năm 1974 (vắng mặt)

-Trần Đ, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

-Trần Thị Thu T6, sinh năm 1992. Địa chỉ: khóm B, phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- Chị Ung Thị Mai L1, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của chị L1 là ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Ông Trần Quang B, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

- Ông Trần Minh H6, sinh năm 1968 (vắng mặt)

- Ông Trần Minh T7, sinh năm 1972 (vắng mặt)

- Bà Trần Kim L2, sinh năm 1978 (vắng mặt)

- Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Bà Trần Thị H7, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Bà Trần Thị P, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Bà Trần Thị H8, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt)

- Anh Trần Văn S, sinh năm 1982 (vắng mặt)

- Ông Trần Văn S1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

-Ông Trần Văn S2, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

-Bà Trần Thị M3, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Bà Trần Ngọc L3 (Chen Yu L4), sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: số E, ngõ D, đường Q, làng H, thị trấn Đ, huyện V, Đài Loan.

- Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1974 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1971 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị S3, sinh năm 1969 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Văn L5, sinh năm 1965 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Quốc B2, sinh năm 1978 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Mai T8, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị L6, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Mai X, sinh năm 1980. Địa chỉ: khóm C, phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Trần Quang B, Trần Minh H6, Trần Minh T7, Trần Kim L2, Trần Văn Đ1, Trần Thị Kim P, Trần Thị H7, Trần Thị P, Trần Thị H8, Trần Văn S, Trần Văn S1, Trần Thị M3,Trần Văn S2, Trần Thị L7, Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S3, Nguyễn Văn L5, Nguyễn Quốc B2, Nguyễn Thị Mai T8, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L6, Nguyễn Thị Mai X là anh Trần Ngọc T, sinh năm 1986. Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Ngô Thị H9, sinh năm 1967 (vắng mặt)
- Trần Thị K1, sinh năm 1989 (vắng mặt)
- Trần Thanh T9,sinh năm 1986 (vắng mặt)
- Trần Thị O, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Trần Văn P1, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Cụ Trần Văn T10 (chết năm 1999) và vợ là cụ Bùi Thị T11 (chết năm 1969), hai cụ có 06 người con chung gồm: Trần Văn L8 (chết năm 1968 là Liệt sĩ không vợ, con), bà Trần Thị Đ2 (chết năm 2011), bà Đ2 có chồng là Trần Ngọc H4 và 04 người con gồm Trần Ngọc T2, Trần Hoàng M, Trần Ngọc C, Trần Ngọc H; ông Trần Văn H2, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn T1; bà Trần Thị M4 (chết năm 2005), bà M4 có chồng là Ung Hoàng Ấ (chết) có 01 người con là Ung Thị Mai L1.

Ngoài ra cụ T10 có 03 thêm người con riêng gồm: Trần Văn H10 (chết năm 1980) vợ là Ung Thị H11 (chết) có 04 người con Trần Văn T4, Trần Thị M2, Trần Thị T5, Trần Văn C2 (chết), ông C2 có vợ Hồ Thị N1 và 02 người con Trần Đ và Trần Thị Thu T6; Trần Quang H12 (chết năm 1980) có vợ là Nguyễn Thị T12, có 06 người con Trần Minh H6, Trần Minh T7, Trần Kim L2, Trần Văn Đ1, Trần Thị Kim P, Trần Quang B; Trần Văn B3 (chết) có vợ là Trần Thị T13, có 09 người con Trần Thị H7, Trần Thị P, Trần Thị H8, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Thị M3, Trần Văn S1, Trần Ngọc L3 (Chen Yu L4), Trần Văn D2 (đã chết không biết năm).

Cụ Bùi Thị T11 có 01 người con riêng tên Nguyễn Văn T14 (chết năm 2010), có vợ Hồ Thị T15 và có 09 người con Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S3, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L6, Nguyễn Văn L5, Nguyễn Quốc B2, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Thị Mai T8.

Ngoài những người nêu trên cụ T10 và cụ T11 không có người thừa kế nào khác.

Di sản của cụ T10 để lại đang tranh chấp gồm có 02 thửa đất:

- Thửa số 150, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.980m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm.

-Thửa số 151, tờ bản đồ số 6, diện tích 970m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

Cùng tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

[Thửa mới là 145 và 118, diện tích 3.029,3m^2 (đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2)].

Hiện trạng tài sản trên đất tranh chấp gồm có:

- Tài sản của ông Trần Ngọc H đang quản lý, sử dụng:

Một căn nhà trệt, vách tường, nền lát gạch men, có gác lửng, mái lợp tol có trần, diện tích khoảng 8m x 18m, xây dựng năm 2004 và một quán cà phê diện tích 8m x 13m (vách tường + tol thiếc, nền lát gạch men, mái tol), xây dựng năm 2018.

- Tài sản của ông Trần Văn H2 đang quản lý, sử dụng:

Một căn nhà trệt, vách tường, nền lát gạch men, có gác lửng, mái lợp tol, diện tích khoảng 5m x 20m xây dựng năm 2000 và một quán cà phê diện tích 8m x 15m (vách tường một đoạn, nền lát gạch men, mái lợp tol) xây dựng năm 2017.

Ông H yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất 150, 151, tổng diện tích 2.950m^2 (thửa mới 145 và 118, diện tích 3.029,3m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2) do cụ Trần Văn T10 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm 08 kỷ phần bằng nhau gồm Trần Thị Đ2, Trần Thị M4, Trần Thị M1, Trần Văn H10, Trần Văn H2, Trần Văn T1, Trần Quang H12,

Trần Văn B3, mỗi người một kỷ phần là 378,6m^2. Ông Nguyễn Văn T14 là con riêng của cụ T11 không được hưởng thừa kế. Cụ thể ông H yêu cầu được hưởng một kỷ phần của mẹ ruột là bà Trần Thị Đ2 và hưởng thêm một kỷ phần của bà Trần Thị M4 do chị Ung Thị Mai L1 con bà M4 nhường lại cho ông H và hưởng thêm một phần của ông T4 là con ông Trần Văn H10. Yêu cầu chia đất theo hiện trạng thực tế ông H đang sử dụng, theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất lập ngày 02/02/2023, kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 18/7/2023 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long cung cấp cho Tòa án. Tổng cộng ông H được hưởng diện tích 883.5m^2 thuộc thửa 150 và 151(thửa mới 145,118), trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn.

Ngoài ra ông H yêu cầu được giao thêm phần đất thuộc tách 145-3+ Tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3) diện tích 342,8m^2 (đo đạc theo yêu cầu của Ung Thị Mai L1), vì hiện nay ông H đang mở quán bán nước trên phần đất chia cho ông Trần Văn T1, khi giao đất cho ông T1 thì ông H phải di dời sang phần đất ông H được chia chiều ngang 04m quá hẹp không đủ diện tích để sử dụng. Tổng cộng ông H yêu cầu được hưởng diện tích 1279,7m^2 là dư so với kỷ phần được hưởng theo quy định nên ông H đồng ý hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho người được hưởng thừa kế khác đối với phần đất chênh lệch.

Trên phần đất ông H yêu cầu được hưởng có căn nhà của ông H dạng nhà trệt, vách tường, nền lát gạch men, có gác lửng, mái lợp tol có trần, diện tích khoảng 8m x 18m, xây dựng năm 2004 và 01 quán cà phê diện tích 8m x 13m (vách tường + tol thiếc, nền lát gạch men, mái tol), xây dựng năm 2018 và một số cây trồng. Đối với nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác trên đất của ai người đó sử dụng, không tranh chấp.

Ngoài ta trên phần đất chia cho ông T1 có 56,3m^{2}nhà tường ông H đang sử dụng, khi giao đất cho ông T1 ông H tự di dời tài sản, không yêu cầu ông T1 bồi thường giá trị tài sản.

Ông H đồng ý chia cho ông T1 phần đất 531,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 431,96m^2 đất cây lâu năm). Chia cho ông H2 phần đất 1184,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 1084,6m^2 đất cây lâu năm).

- *Bị đơn ông Trần Văn T1 có anh Lê Minh H3 trình bày:*

Ông T1 yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 150 và 151, tổng diện tích 2.950m^2 (thửa mới 145,118, diện tích 3.029,3m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2) do cụ Trần Văn T10 để lại làm 08 kỷ phần giống như nguyên đơn trình bày gồm: Trần Thị Đ2, Trần Văn H2, Trần Thị M1, Trần Văn T1, Trần Thị M4, Trần Văn H10, Trần Quang H12, Trần Văn B3, mỗi kỷ phần là 378,6m^2. Đối với Ông Nguyễn Văn T14 con riêng của cụ Bùi Thị T11 không được hưởng thừa kế, vì cụ T11 chết từ năm 1969, di sản thừa kế do ông bà nội

để lại cho cụ T10, không phải là tài sản do cụ T11 và cụ T10 tạo lập nên không chia cho ông T14.

Ông T1 yêu cầu được hưởng một kỷ phần có diện tích 378,6m^2 và xin được nhận thêm phần của bà T5 và bà M2 (con ông Trần Văn H10) là 252,4m^2, ngoài ra ông T1 yêu cầu được hưởng thêm một kỷ phần công sức đóng góp là 378,6m^2. Tổng cộng ông T1 yêu cầu được hưởng 1009.6m^2 và đồng ý nhận phần đất theo hiện trạng đo đạc thực tế có diện tích 531,6m^2 thuộc tách 118-4 (tách 150-5 + tách 151-5), trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, phần diện tích chênh lệch còn lại 478m^2 ông T1 yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Đối với cây trồng trên phần đất ông H đang sử dụng, trước đây ông T1 có yêu cầu ông H bồi thường giá trị cây trồng theo biên bản định giá tài sản ngày 09/5/2024, nay ông T1 rút lại yêu cầu ông H bồi thường cây trồng để ông T1 và ông H tự thương lượng, không yêu cầu giải quyết.

Phần tường nhà của ông H có trên phần đất chia cho ông T1, hai bên sẽ tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T1 thống nhất chia cho ông H và ông H2 phần đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 02/02/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V, ông H hưởng 936,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 836,9m^2 đất cây lâu năm). Ông H2 hưởng 1184,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 1084,6m^2 đất cây lâu năm).

Đối với cây trồng, nhà ở và vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng không tranh chấp.

- Bị đơn ông Trần Văn H2 có đơn phản tố ngày 13/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án có anh Trần Ngọc T là người đại diện hợp pháp của ông H2 trình bày:

Ông H2 cũng thống nhất chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T10 để lại giống như nguyên đơn và bị đơn trình bày đối với thửa 150 và 151, tổng diện tích 2.950m^2 (thửa mới 145,118, diện tích 3.029,3m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2) do cụ Trần Văn T10 để lại làm 09 kỷ phần gồm: Trần Thị Đ2, Trần Thị M1, Trần Văn T1, Trần Thị M4, Trần Văn H10, Trần Quang H12, Trần Văn B3, Trần Văn H2 và Nguyễn Văn T14. Trong đó ông H2 yêu cầu được hưởng 06 kỷ phần gồm: Trần Văn H2, Trần Văn B3, Trần Quang H12, Trần Thị M1, Nguyễn Văn T14 và một kỷ phần công sức gìn giữ di sản. Tổng cộng ông H2 yêu cầu được hưởng là 2271,6m^2, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, còn lại là đất cây lâu năm gắn liền với nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác trên đất của ông H2.

Đối với cây trồng, nhà ở và vật kiến trúc khác trên đất giao cho ông H và ông T1, ông H2 không tranh chấp.

Ông H2 yêu cầu ông Trần Văn T4 trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 80m^2, thuộc thửa 150 và thửa 151 nêu trên. Đến ngày 21/6/2024 ông H2 nộp đơn rút lại yêu cầu phản tố về việc buộc ông T4 trả phần đất tranh chấp 80m^2 thuộc thửa 150 và thửa 151 nêu trên.

-Bà Trần Thị M1 có bản khai ngày 20/4/2022 trình bày:

Bà M1 là con của cụ T10 và cụ T11, bà M1 đồng ý giao kỷ phần thừa kế của bà M1 theo quy định của pháp luật cho ông Trần Văn H2 được hưởng.

-Ông Trần Văn T4, bà Trần Thị T5 (con ông Trần Văn H10) có đơn yêu cầu độc lập ngày 02/10/2023 trình bày:

Yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với kỷ phần của ông H10 được hưởng trong di sản của cụ T10 để lại. Phần thừa kế của các đương sự được hưởng đồng ý giao lại cho ông Trần Ngọc H.

Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024 của Tòa án thì bà T5 xác định phần thừa kế của bà giao lại cho ông Trần Văn T1 (không giao cho ông H).

-Bà Trần Thị M2 (con ông H10) có đơn yêu cầu độc lập ngày 09/6/2023 trình bày:

Yêu cầu ông Trần Văn H2 trả lại 18m^2 đất lấn chiếm thuộc thửa 147, tờ bản đồ số 6, diện tích 709,8m^2 do cụ Ung Thị H11 (chết) đứng tên, tọa lạc ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024 của Tòa án, bà M2 khẳng định bà không có làm đơn yêu cầu độc lập đòi ông H2 trả 18 m^2 đất lấn chiếm, bà không nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ, ai nộp thì đề nghị Tòa án trả cho người đó. Đối với di sản thừa kế của cụ T10 bà M2 đồng ý giao phần của mình cho ông Trần Văn T1.

-Anh Trần Ngọc T là người đại diện hợp pháp của Trần Thị P, Trần Thị H7, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Thị H8, Trần Thị M3, Trần Văn S1, Trần Ngọc L3 (con ông Trần Văn B3) trình bày:

Các đương sự là con của ông Trần Văn B3, đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông Trần Văn B3 được hưởng từ cụ T10 cho ông Trần Văn H2 nhận để ông H2 thực hiện việc thờ cúng ông bà.

-Anh Trần Ngọc T là người đại diện hợp pháp của Trần Minh H6, Trần Thị Kim P, Trần Minh T7, Trần Quang B, Trần Kim L2, Trần Văn Đ1, (con ông Trần Quang H12) trình bày:

Các đương sự là con của ông Trần Quang H12, đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông Trần Quang H12 được nhận từ cụ T10 cho ông Trần Văn H2 hưởng để ông H2 thực hiện việc thờ cúng ông bà.

-Anh Trần Ngọc T là người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S3, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L6, Nguyễn Văn L5, Nguyễn Quốc B2, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Thị Mai T8 (con ông Nguyễn Văn T14) trình bày:

Các đương sự là con của ông Nguyễn Văn T14 (ông T14 con riêng của cụ T11), đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông T14 được hưởng từ cụ T11 cho ông Trần Văn H2 nhận để ông H2 thực hiện việc thờ cúng ông bà.

- Ông Trần Ngọc H là người đại diện hợp pháp của ông Trần Ngọc H4, Trần Ngọc T2, Trần Hoàng M,Trần Ngọc C, Trần Minh D1, Mai Thị V, Trần Văn T4 trình bày:

Ông H4, anh T2, anh M và anh C được hưởng thừa kế phần của bà Trần Thị Đ2 từ di sản của cụ T10 và cụ T11. Ông T4 được hưởng thừa kế phần của ông Trần Văn H10, các đương sự đồng ý giao kỷ phần thừa kế của mình được hưởng theo quy định của pháp luật cho ông Trần Ngọc H.

Bà V là vợ ông H, anh D1 con ông H thống nhất với lời trình bày của ông H nêu trên.

-Ông Trần Ngọc H là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ung Thị Mai L1 trình bày:

Chị Ung Thị Mai L1 yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế của mẹ ruột là bà Trần Thị M4 từ di sản của cụ T10 và cụ T11, chị L1 đồng ý giao kỷ phần được hưởng cho ông Trần Ngọc H.

-Các đương sự Hồ Thị N1,Trần Đ và Trần Thị Thu T6 là vợ, con ông Trần Văn C2. Ngô Thị H9, Trần Thị K1, Trần Thanh T9, Trần Văn P1 và Trần Thị O là vợ, con ông Trần Văn D2 không yêu cầu hưởng thừa kế, đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Anh Trần Ngọc T nộp bản khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của Ngô Thị H9, Trần Thị K1, Trần Thanh T9, Trần Văn P1 và Trần Thị O là vợ con của Trần Văn D2 đã chết (D2 là con Trần Văn B3).

Đại diện của nguyên đơn và đại diện của các bị đơn thống nhất xác định hàng thừa kế của cụ Trần Văn T10 có 08 người gồm: Trần Thị Đ2, Trần Thị M1, Trần Văn T1, Trần Thị M4, Trần Văn H10, Trần Quang H12, Trần Văn B3, Trần Văn H2, (Trần Văn L8 chết không vợ con, Nguyễn Văn T14 không được hưởng thừa kế).

Xác định di sản do cụ T10 để lại (thửa cũ 150 và 151, diện tích 2950m^2), thửa mới 145 và 118, diện tích đo đạc thực tế 3029,3m^2 (300m^2 đất ở và 2729,3m^2 cây lâu năm).

Ông Nguyễn Mạnh K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc H và anh Lê Minh H3 là người đại diện hợp pháp cho ông Trần Văn

T1 và anh Trần Ngọc T đại diện hợp pháp cho ông Trần Văn H2 yêu cầu công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Chia cho ông H kỷ phần của bà Trần Thị Đ2, bà Trần Thị M4 và một phần của anh Trần Văn T4 có diện tích 883,5m^2, ông H đồng ý nhận diện tích thực đo là 936,9m^{2}thuộc tách 118-3(tách 150-4 + tách 151-4), phần diện tích chênh lệch 53,4m2 đồng ý hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho người được hưởng. Rút lại yêu cầu được giao phần đất thuộc tách 145-3 + tách 118-2 (Tách 150-3 + tách 151-3), 342,8m^2. Phần tường nhà của ông H nằm trên phần đất chia cho ông T1, ông H và ông T1 tự thương lượng, không yêu cầu giải quyết. Phần tài sản là nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng, ông H không tranh chấp.

- Chia cho ông T1 một kỷ phần thừa kế di sản của cụ T10 có diện tích 378,6m^2, ông T1 được nhận thêm phần của bà Trần Thị M2 và Trần Thị T5 có diện tích 252,4m^2, tổng cộng là 631m^2. Ông T1 đồng ý nhận phần đất diện tích thực đo là 531,6m^2 thuộc tách 118-4 (tách 150-5+ tách 151-5), phần còn lại 99,4m^2 đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất. Ông T1 rút lại yêu cầu bồi thường cây trồng trên phần đất chia cho ông H và rút lại yêu cầu hưởng thêm một kỷ phần công sức gìn giữ di sản. Phần tường nhà của ông H nằm trên phần đất chia cho ông T1, ông T1 và ông H tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết. Phần tài sản là nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng, ông T1 không tranh chấp.

Chia cho ông Trần Văn H2 04 kỷ phần gồm: kỷ phần của ông H2,Trần Thị M1, Trần Văn B3, Trần Quang H12 có diện tích 1514m^2, nhận ngay phần đất ông H2 đang sử dụng theo đo đạc thực tế có diện tích 1184,6m^2 và các phần đất 1,3m^2,8,4m^2, 23,7m^2. Ngoài ra ông T1 được nhận thêm phần đất 342,8m^2 thuộc tách 145-3 + tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3), tổng cộng 1560m^2, phần chênh lệch 46.8m^2 ông H2 đồng ý hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho người được hưởng. Ông H2 rút lại yêu cầu hưởng kỷ phần của ông T14 và một kỷ phần công sức gìn giữ di sản. Phần tài sản là nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng, ông H2 không tranh chấp.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Trần Ngọc H và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H2 thống nhất sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS –ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 612, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Trần Văn H2 về việc buộc ông Trần Văn T4 trả 80m2 đất thửa 150,151 (thửa mới 145, 118), tọa lạc ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần công sức gìn giữ di sản, do rút yêu cầu.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Trần Văn T1 về việc buộc ông Trần Ngọc H bồi thường giá trị cây trồng và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần công sức gìn giữ di sản, do rút yêu cầu.

3. Đối với đơn yêu cầu độc lập đề tên Trần Thị M2 ngày 09/6/2023 về việc yêu cầu ông Trần Văn H2 trả 18m2 đất thuộc thửa 109, tọa lạc ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long bà Ung Thị H11 đứng tên quyền sử dụng đất. Bà M2 xác định bà không có làm đơn yêu cầu độc lập, không nộp tạm ứng án phí nên không xem xét giải quyết.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Ngọc H; chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H2, chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T1 và chị Ung Thị Mai L1.

4.1.Công nhận cho ông Trần Ngọc H được quyền sử dụng diện tích đất thuộc tách 118-3 (tách 150-4 + tách 151-4), tờ bản đồ số 45, diện tích 936,9m2 (đất ở 100m2, đất cây lâu năm 836,9m2), tọa lạc đất ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Trần Ngọc H hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T1 số tiền 8.121.000đ (tám triệu một trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Ông Trần Ngọc H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên phần đất ông H được chia nêu trên.

4.2.Công nhận cho ông Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất thuộc tách 118-4 (tách 150-5 + tách 151-5), tờ bản đồ số 45, diện tích 531,6m2 (đất ở 100m2, đất cây lâu năm 431,6m2), tọa lạc đất ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng có trên phần đất ông T1 được chia nêu trên (trừ phần tường nhà 56,3m2 của ông Trần Ngọc H).

4.3.Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc H và ông Trần Văn T1 đối với phần tường nhà của ông H diện tích 56,3m2 nằm trên phần đất chia cho ông T1, khi giao đất cho ông T1 thì ông H và ông T1 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.4. Công nhận cho ông Trần Văn H2 được quyền sử dụng diện tích đất 1560,8 m2 (có 100m2 đất ở và 1460,8m2 đất cây lâu năm) thuộc các tách thửa sau:

Tách 145-2+tách 118-1 (tách 150-2 + tách 151-2), diện tích 1184,6m2

Tách 145-3 + tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3), diện tích 342,8m2

Diện tích 1,3m2, diện tích 8,4m2 diện tích 23,7m2 thuộc thửa 145

Bao gồm các mốc A,B,34,C,D,E,30,2,3,4,25,26,28,12,13,14,A, tờ bản đồ số 45, tọa lạc đất ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Văn H2 được quyền sở hữu, sử dụng nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác có trên đất ông H2 được chia nêu trên.

Buộc ông Trần Văn H2 hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T1 số tiền 7.043.000đ (bảy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn H2 có anh Trần Ngọc T là người đại diện thống nhất trên phần đất chia cho ông H2 có phần nhà tường của bà Trần Thị M2 diện tích 4,1m2, ông H2 tự thỏa thuận với bà M2, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 02/02/2023, kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 18/7/2023 và sơ đồ vị trí thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án) đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí và chi phí khác:

6.1. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông H phải chịu 2.136.000đ, ông H đã nộp xong.

Buộc ông Trần Văn T1 hoàn trả ông Trần Ngọc H số tiền 1.525.000đ (một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Văn H2 hoàn trả ông Trần Ngọc H số tiền 3.667.000đ (ba triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn H2 phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng, tuy nhiên ông H2 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho đương sự.

Buộc ông Trần Văn T1 phải chịu 5.830.000đ (Năm triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Buộc ông Trần Ngọc H phải chịu 7.746.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0013341 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông H tiếp tục nộp 7.446.000đ (bảy triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn trả chị Ung Thị Mai L1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0013544 ngày 06/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Hoàn trả bà Trần Thị M2 tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003018 ngày 09/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ông Trần Ngọc H có đơn kháng cáo đề ngày 07/8/2024 yêu cầu được nhận them phần đất diện tích 342,8 m^2 và trả lại tiền cho ông Trần Văn H2.

Ông Trần Văn T1 có đơn kháng cáo đề ngày 29/7/2024 nội dung yêu cầu buộc ông Trần Văn H13 dỡ nhà trên diện tích đất 56,3 m^2 trả lại đất cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn H13 và Trần Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Trần Văn H2 không đồng ý với kháng cáo của Trần Ngọc H.

Ông Trần Ngọc H không đồng ý với kháng cáo của ông Trần Văn T1 và đưa ra yêu cầu ông Trần Văn T1 phải trả 30 triệu đồng mới dỡ nhà trả đất. Ông Trần Văn T1 không đồng ý với yêu cầu ông Trần Ngọc H đưa ra.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Trần Ngọc H và Trần Văn T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc H và Trần Văn T1 trong hạn luật định nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Ông Trần Văn H2 vắng mặt có người đại diện theo ủy quyền, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Bình Tân thụ lý vụ án ngày 02/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc L3 (Chen Yu L4) đang định cư tại Đài Loan nên chuyển thẩm quyền. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[1.4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn ông Trần Ngọc H yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất thửa 150 và 151, tọa lạc ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "tranh chấp quyền thừa kế".

[2] xét kháng cáo của các đương sự Trần Ngọc H và Trần Văn T1.

Từ nội dung vụ án và yêu cầu của các đương sự trong vụ án. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định:

Di sản thừa kế của cụ ông Trần Văn T10 (chết năm 1999) và cụ bà Bùi Thị T11 (chết năm 1969) để lại gồm: 02 thửa đất, thửa số 150, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.980 m2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Thửa số 151, tờ bản đồ số 6, diện tích 970 m2, loại đất trồng cây lâu năm. Hai thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long đều do cụ Trần Văn T10 đứng tên. Theo đo đạc thực tế các đương sự thống nhất xác định diện tích thửa 150 và 151 là 3.029,3m2 trong đó có 300m2 đất ở. Ngoài hai thửa đất này hai cụ không có tài sản nào khác và cũng không có nghĩa vụ phải thanh toán.

Về xác định hàng thừa kế:

Cụ T10 và cụ T11 có 06 người con chung (có 01 người là liệt sĩ không vợ con), năm 1969 cụ T11 mất (cụ T11 có 01 người con riêng sinh năm 1934 thời điểm này thửa đất 150, 151 chưa được kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất này có nguồn gốc là của cha mẹ cụ T10 để lại nên không phải là di sản cụ T11 để lại), cụ T10 có 03 người con riêng. Cấp sơ thẩm xác định thửa đất 150, 151 là di sản cụ T10 để lại được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế của cụ T10 gồm 05 con chung với cụ T11 và 03 con riêng của cụ T10, cụ thể:

- Bà Trần Thị Đ2, sinh năm 1952 (chết năm 2011), bà Đ2 có chồng là Trần Ngọc H4 và có 04 người con là Trần Ngọc T2, Trần Hoàng M, Trần Ngọc C và Trần Ngọc H.

- Ông Trần Văn H2, sinh năm 1955

- Bà Trần Thị M1, sinh năm 1959

- Ông Trần Văn T1, sinh năm 1966

- Bà Trần Thị M4 (chết năm 2005), có chồng là Ung Hoàng Ấ (chết) có một người con là Ung Thị Mai L1.

- Trần Văn H10 (chết năm 1980) vợ là Ung Thị H11 (chết) có 04 người con Trần Văn T4Thị M2, Trần Thị T5 và Trần Văn C2 (chết), ông C2 có vợ Hồ Thị N1 và 02 người con Trần Đ và Trần Thị Thu T6.

- Trần Quang H12 (chết năm 1980) có vợ là Nguyễn Thị T12, có 06 người con Trần Minh H6, Trần Minh T7, Trần Kim L2, Trần Văn Đ1, Trần Thị Kim P và Trần Quang B.

- Trần Văn B3 (chết) có vợ là Trần Thị T13 và có 09 người con gồm Trần Thị H7, Trần Thị P, Trần Thị H8, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Thị M3, Trần Văn S1, Trần Ngọc L3 (Chen Yu L4) và Trần Văn D2 (chết) có vợ là Ngô Thị H9 và 04 người con Trần Thị K1, Trần Thanh T9, Trần Văn P1 và Trần Thị O.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các người con của bà Trần Thị Đ2 là Trần Ngọc T2, Trần Hoàng M, Trần Ngọc H4 nhường quyền thừa kế của bà D3 cho ông H12. Bà Ung Thị Mai L1 con duy nhất của bà Trần Thị M4 nhường quyền thừa kế của bà M4 cho ông H11. Trần Văn T4 con ông Trần Văn H10 nhường 1/3 quyền thừa kế của ông H10 cho ông H11. Do vậy ông Trần Ngọc H được hưởng (2 + 1/3) x 1/8 = 7/24 di sản của cụ T10.

Ông Trần Văn H2 được hưởng 4 phần thừa kế, gồm: Trần Văn H2, Trần Văn B3, Trần Quang H12 và Trần Thị M1. Tổng cộng bằng 1/2 di sản của cụ T10.

Ông Trần Văn T1 được hưởng 1 phần của ông T16 và 2/3 suất của ông Trần Văn H10 bằng 5/3 x1/8 = 5/24 di sản của cụ T10.

Diện tích thửa đất 150 và 151 theo đo đạc thực tế có diện tích là 3.029,3m2 trong đó có 300m2 đất ở. Hàng thừa kế của cụ T10 gồm có 08 người, mỗi kỷ phần thừa kế tương ứng có diện tích là 378,6m2 trong đó có 37,5m2 đất ở.

Vấn đề này các đương sự không có kháng cáo và không bị kháng nghị.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Ngọc H

Cấp sơ thẩm phân chia cho ông H diện tích 936,9 m^2 (gồm 100 m^2 đất ở và 836,9 m^2 đất trồng cây lâu năm) lớn hơn diện tích ông được hưởng (836,9 m^2). Phần đất này giáp hai mặt tiền đường phía trươc và phía sau. Ông Trần Ngọc H14 được cấp sơ thẩm phân chia phần đất ông H kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu của ông H nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc H.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T1

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/7/2024 đại diện ủy quyền của ông H nêu ý kiến: Trường hợp ông T1 rút yêu cầu đối với ông H về bồi thường giá trị cây trồng trên đất phân chia cho ông H, thì ông H cũng không yêu cầu đối với ông T1 về việc trả lại giá trị nhà trên phần đất chia cho ông T1 (BL số 652). Hơn nữa, khi tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H và đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho ông T1 đều xác định phần nhà phần nhà của ông H trên đất ông T1 các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự thỏa thuận này.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của ông H yêu cầu ông T1 trả 30 triệu đồng nhưng ông T1 không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1. Trong quá trình thi hành án các đương sự không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc H và ông Trần Văn T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc H và ông Trần Văn T1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS –ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Ngọc H phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm . Được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015071 ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Longthành án phí phúc thẩm.

Ông Trần Văn T1 phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm . Được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015074 ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thành án phí phúc thẩm.

[3] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự .
- Lưu VP(3), HS(2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trí Tuấn